

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ NAM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1664/QĐ-UBND

Hà Nam, ngày 02 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

V/v phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất (điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2024) huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ các Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 về phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025; số 227/QĐ-TTg ngày 12 tháng 03 năm 2024 về điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 được Thủ tướng Chính phủ phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022; số 1686/QĐ-TTg ngày 26 tháng 12 năm 2023 về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Hà Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Nam về danh mục các dự án cần thu hồi đất, dự án chuyển mục đích sử dụng dưới 10 ha đất trồng lúa năm 2024 trên địa bàn tỉnh Hà Nam;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Kim Bảng tại Tờ trình số 579/TTr-UBND ngày 27 tháng 11 năm 2024; đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 439/TTr-STN&MT ngày 28 tháng 11 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Kim Bảng với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng 7/2024 (ha)	Cấp tỉnh phân bổ	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030	
					Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	Tổng diện tích tự nhiên	17.540,04	17.540,04		17.540,04	100,00
I	Loại đất					
1	Đất nông nghiệp	9.917,45	7.781,64		7.781,64	44,37
1.1	Đất trồng cây hằng năm	4.802,44		3.289,43	3.289,43	42,27
a	Đất trồng lúa	4.293,83	2.885,00		2.885,00	87,71
	<i>Đất chuyên trồng lúa</i>	<i>4.293,83</i>	<i>2.885,00</i>		<i>2.885,00</i>	<i>100,00</i>
b	Đất trồng cây hằng năm khác	508,61		404,43	404,43	12,29
1.2	Đất trồng cây lâu năm	374,41	256,85	484,26	741,11	9,52
1.3	Đất lâm nghiệp	4.023,87		3.330,40	3.330,40	42,80
a	Đất rừng phòng hộ	3.425,29				
b	Đất rừng đặc dụng		3.330,40		3.330,40	100,00
c	Đất rừng sản xuất	598,58				
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	424,53		296,87	296,87	3,82
1.5	Đất nông nghiệp khác	292,20		123,83	123,83	1,59
2	Đất phi nông nghiệp	6.944,35	9.618,40		9.618,40	54,84
2.1	Đất ở	923,99		1.440,10	1.440,10	14,97
a	Đất ở tại nông thôn	829,85	1.036,82		1.036,82	72,00
b	Đất ở tại đô thị	94,14	403,28		403,28	28,00
2.2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	13,56	14,30	2,76	17,06	0,18
2.3	Đất quốc phòng, an ninh	249,36		529,49	529,49	5,50
a	Đất quốc phòng	93,20	332,65		332,65	62,82
b	Đất an ninh	156,16	168,40	28,44	196,84	37,18
2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	596,25		868,92	868,92	9,03
a	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	14,12	20,51		20,51	2,20
b	Đất xây dựng cơ sở xã hội	0,81		0,81	0,81	0,09
c	Đất xây dựng cơ sở y tế	91,26	71,01		71,01	7,61
d	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	86,02	152,08		152,08	16,30
đ	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	403,99	624,11		624,11	71,83
e	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	0,05	0,40		0,40	0,04
2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi	1.444,70		2.120,75	2.120,75	22,05

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng 7/2024 (ha)	Cấp tỉnh phân bổ	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030	
					Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	nông nghiệp					
a	Đất khu, cụm công nghiệp	545,23		1.305,99	1.305,99	61,58
	- Đất khu công nghiệp	429,65	1.041,00		1.041,00	79,71
	- Đất cụm công nghiệp	115,58	264,99		264,99	20,29
b	Đất thương mại, dịch vụ	3,65	221,75		221,75	10,46
c	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	208,51	293,01		293,01	13,82
d	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	687,31	300,00		300,00	14,15
2.6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	3.040,83		3.830,94	3.830,94	39,83
a	Đất công trình giao thông	1.245,31	1.468,60		1.468,60	38,99
b	Đất công trình thủy lợi	446,62	260,00		260,00	6,90
c	Đất công trình cấp nước, thoát nước			22,28	22,28	0,59
d	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	1.258,73	1.796,85		1.796,85	47,70
đ	Đất bãi thải, xử lý chất thải	5,76	12,30	13,00	25,30	0,67
e	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	37,72	69,63		69,63	1,85
f	Đất công trình bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	1,12	1,12		1,12	0,03
g	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	5,65		7,62	7,62	0,20
h	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	39,92		179,54	179,54	4,69
2.7	Đất tôn giáo	13,62	16,19		16,19	0,17
2.8	Đất tín ngưỡng	12,00		12,75	12,75	0,13
2.9	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	106,46	131,52	17,52	149,04	1,55
2.10	Đất có mặt nước chuyên dùng	489,68		577,46	577,46	6,00
2.11	Đất phi nông nghiệp khác	53,90		55,70	55,70	0,58
3	Đất chưa sử dụng	678,24	140,00		140,00	0,79
3.1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê					
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	47,92				
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	134,54				

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng 7/2024 (ha)	Cấp tỉnh phân bổ	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030	
					Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
3.4	Đất núi đá không có rừng cây	495,78		140,00	140,00	100,00
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng					
II	Khu chức năng					
1	Đất khu kinh tế					
2	Đất đô thị	3.447,41	4.716,09		4.716,09	26,89
3	Khu sản xuất nông nghiệp	5.176,85	2.885,00		2.885,00	16,45
4	Khu lâm nghiệp	4.023,87	3.368,40		3.368,40	19,20
5	Khu du lịch	1.258,73	4.000,00		4.000,00	22,80
6	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học		3.182,00		3.182,00	18,14
7	Khu phát triển công nghiệp	545,23	1.409,61		1.409,61	8,04
8	Khu đô thị		1.562,00		1.562,00	8,91
9	Khu thương mại - dịch vụ		61,30		61,30	0,35
10	Khu dân cư nông thôn	2.564,26	3.212,70		3.212,70	18,32

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	2.619,96
1.1	Đất trồng cây hằng năm	CHN/PNN	1.721,36
a	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1.661,88
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa	LUC/PNN	1.661,88
b	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	59,48
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	28,85
1.3	Đất lâm nghiệp	LNP/PNN	680,86
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	94,89
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	585,97
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	102,89
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	86,00
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		
2.1	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không	RSX/NKR ^(a)	12,61

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	phải là rừng		
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	86,89

(Chi tiết tại Phụ lục I.1 kèm theo)

1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp	NNP	288,22
1.1	Đất trồng cây hằng năm	CHN	24,29
a	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	24,29
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	187,01
1.3	Đất nông nghiệp khác	NKH	76,92
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	250,02
2.1	Đất ở	OTC	6,39
a	Đất ở tại nông thôn	ONT	6,39
2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	12,11
a	Đất quốc phòng	CQP	1,61
b	Đất an ninh	CAN	10,50
2.3	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	4,89
a	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,09
b	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,96
c	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	3,84
2.4	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	12,18
a	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,91
b	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	11,27
2.5	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	208,95
a	Đất công trình giao thông	DGT	37,41
b	Đất công trình thủy lợi	DTL	5,34
c	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,09
d	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	160,69
e	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	4,04
f	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	1,38
2.6	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	0,50

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
2.7	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	5,00

(Chi tiết tại Phụ lục I.2 kèm theo)

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng đất được xác định theo bản đồ điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, tỷ lệ 1/25.000; Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất (điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2024) huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam.

Điều 2: Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất (điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2024) huyện Kim Bảng.

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất (điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2024):

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng diện tích tự nhiên		17.540,04
1	Đất nông nghiệp	NNP	9.007,30
1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	4.216,72
a	Đất trồng lúa	LUA	3.786,54
	Đất chuyên trồng lúa	LUC	3.786,54
b	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	430,18
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	361,73
1.3	Đất lâm nghiệp	LNP	3.789,54
a	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.324,78
b	Đất rừng đặc dụng	RDD	
c	Đất rừng sản xuất	RSX	464,76
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	389,73
1.5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.6	Đất làm muối	LMU	
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	249,58
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.901,75
2.1	Đất ở	OTC	1.040,49
a	Đất ở tại nông thôn	ONT	939,74
b	Đất ở tại đô thị	ODT	100,75
2.2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,21
2.3	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	283,17
a	Đất quốc phòng	CQP	125,95

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
b	Đất an ninh	CAN	157,22
2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	660,80
a	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	16,03
b	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,81
c	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	71,05
d	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	102,98
đ	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	469,88
e	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	
f	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	
g	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	
h	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
i	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,05
2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1.728,94
a	Đất khu, cụm công nghiệp	SCC	737,05
	- Đất khu công nghiệp	SKK	541,00
	- Đất cụm công nghiệp	SKN	196,05
b	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
c	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	26,06
d	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	209,14
đ	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	756,69
2.6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3.515,09
a	Đất công trình giao thông	DGT	1.390,37
b	Đất công trình thủy lợi	DTL	410,99
c	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	2,11
d	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
đ	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1.603,24
e	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	5,36
f	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	37,87
g	Đất công trình bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,12
h	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	7,62
i	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	56,41
2.7	Đất tôn giáo	TON	13,62
2.8	Đất tín ngưỡng	TIN	12,75
2.9	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	103,06
2.10	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	479,30
2.11	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	51,32

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
3	Đất chưa sử dụng	CSD	630,99
II	Khu chức năng		
1	Đất khu kinh tế	KKT	
2	Đất đô thị	KDT	3.447,41
3	Khu sản xuất nông nghiệp	KNN	4.578,45
4	Khu lâm nghiệp	KLN	3.789,54
5	Khu du lịch	KDL	1.601,69
6	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	
7	Khu phát triển công nghiệp	KPC	737,05
8	Khu đô thị	DTC	201,94
9	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	
10	Khu dân cư nông thôn	DNT	2.945,97

(Chi tiết tại Phụ lục II.1 kèm theo)

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2024:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích thu hồi (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp	NNP	819,95
1.1	Đất trồng cây hằng năm	CHN	526,24
a	Đất trồng lúa	LUA	505,88
	<i>Đất chuyên trồng lúa</i>	<i>LUC</i>	<i>505,88</i>
b	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	20,36
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	13,91
1.3	Đất lâm nghiệp	LNP	233,00
a	Đất rừng phòng hộ	RPH	100,51
b	Đất rừng sản xuất	RSX	132,49
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	32,83
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	13,97
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	172,87
2.1	Đất ở	OTC	16,34
a	Đất ở tại nông thôn	ONT	4,96
b	Đất ở tại đô thị	ODT	11,38
2.2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,35
2.3	Đất an ninh	CAN	0,12
2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	37,03
a	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,18
c	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	29,91
d	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,76
đ	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	6,18

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích thu hồi (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	5,50
a	Đất khu, cụm công nghiệp	SCC	0,18
	- Đất khu công nghiệp	SKK	0,18
b	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,37
c	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	2,95
2.6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	94,52
a	Đất công trình giao thông	DGT	46,87
b	Đất công trình thủy lợi	DTL	46,77
c	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di	DDD	0,31
d	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,40
đ	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,17
2.7	Đất tôn giáo	TON	
2.8	Đất tín ngưỡng	TIN	0,02
2.9	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở	NTD	6,07
2.10	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	10,34
2.11	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,58

(Chi tiết tại Phụ lục II.2 kèm theo)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích chuyển mục đích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	929,78
1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN/PNN	632,74
a	Đất trồng lúa	LUA/PNN	611,29
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa	LUC/PNN	611,29
b	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	21,45
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	13,94
1.3	Đất lâm nghiệp	LNP/PNN	234,33
a	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	100,51
b	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
c	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	133,82
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	34,80
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	13,97
2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	20,86

(Chi tiết tại Phụ lục II.3 kèm theo)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2024:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích đất CSD đưa vào sử dụng (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp	NNP	19,63
1.1	Đất trồng cây hằng năm	CHN	10,01
a	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	10,01
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1,26
1.3	Đất nông nghiệp khác	NKH	8,36
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	27,62
2.1	Đất ở	OCT	0,30
a	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,30
2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	1,34
a	Đất quốc phòng	CQP	1,34
2.3	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	2,03
a	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,04
b	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	1,99
2.4	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	SCK	11,31
a	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,04
b	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	11,27
2.5	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	12,64
a	Đất công trình giao thông	DGT	11,78
b	Đất công trình thủy lợi	DTL	0,84
c	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	
d	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,02

(Chi tiết tại Phụ lục II.4 kèm theo)

5. Danh mục các dự án, công trình thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất (điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2024) (Chi tiết tại Phụ lục III kèm theo).

6. Vị trí các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được xác định theo Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất (điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2024) huyện Kim Bảng tỷ lệ 1/25.000.

Điều 3. Căn cứ Điều 1, Điều 2 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Kim Bảng có trách nhiệm:

1. Công bố công khai điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất (*điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2024*) huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam theo quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch đã được phê duyệt;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Điều 4. Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp với các Sở, ngành có liên quan triển khai hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra việc thực hiện Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất (*điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2024*) huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam đã được phê duyệt điều chỉnh đảm bảo thực hiện đúng quy định của pháp luật.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

2. Các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam: số 2007/QĐ-UBND ngày 23 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, số 1523/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2023 về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Kim Bảng; số 570/QĐ-UBND ngày 22 tháng 4 năm 2024 về việc cập nhật dự án vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam; số 870/QĐ-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2024 về việc cập nhật dự án trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam hết hiệu lực từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Giao thông vận tải, Công Thương, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Kim Bảng; Thủ trưởng các Sở, ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận 

- Như Điều 5;
- TTTU, TT HĐND tỉnh (để b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- VPUB: LĐVP, NNTNMT, GTXD, TH, KT;
- Lưu: VT, NNTNMT

L/ĐĐ/2024/ĐCQH+KHSDD/KB

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Đức Vượng